

Số: **891**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án  
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ba Tư;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Ba Tư tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 29/7/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3912/TTr-STNMT ngày 04/8/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tư, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Ba Tơ (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tơ (Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Ba Tơ (Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2022:

a) Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 1,92ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai:

Có 02 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,88ha (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 của huyện Ba Tơ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Ba Tơ:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2022 huyện Ba Tơ để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Tổ chức thực hiện, tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Ba Tơ và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Ba Tơ và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

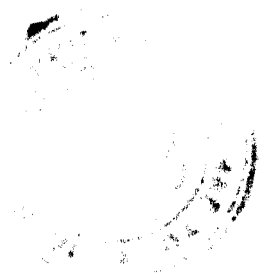
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu, CBTH
- Lưu: VT, KTN (Inphong289)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**







KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT BỐ SUNG NĂM 2022 HUYỆN BÀ TỐ  
(Kế hoạch, Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Đông	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Triều	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xá				
1	Loại đất	(3)	(4)-(5)+(6)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,300,58	2,889,69	5,633,64	2,823,67	4,094,90	4,303,16	1,268,80	5,202,74	5,106,45	9,211,47	3,720,48	11,944,08	3,966,66	4,433,22	3,847,39	5,637,30	14,411,06	3,992,20	6,745,29	9,968,38	
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,854,16	223,32	202,33	169,71	309,70	195,74	132,02	79,82	75,45	78,68	86,27	33,36	262,47	203,50	180,20	422,94	189,44	276,20	460,69	272,32	
	Trong đó:	LUC	3,376,81	133,65	202,33	121,04	283,42	180,88	123,09	79,28	75,45	78,48	86,37	32,88	238,49	154,72	177,36	420,18	189,44	264,83	453,04	259,96	
		LULK	277,24	89,67			26,28	14,86	8,93	0,54		0,09		0,48	3,98	48,78	2,84	2,76				12,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,805,81	124,57	50,04	70,05	240,39	37,97	143,87	18,34	16,39	20,51	43,00	18,93	158,89	70,76	103,03	294,90	34,89	167,70	94,23	97,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,239,34	287,42	484,23	246,27	776,86	619,02	258,71	616,38	455,36	678,37	239,57	390,56	468,12	426,62	799,85	309,19	884,78	818,71	805,71	673,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,342,88	1,383,32	1,123,79	199,53	368,96	1,594,66	76,74	2,121,15	1,775,56	2,161,36	2,881,08	3,200,89	2,092,70	450,68	1,335,85	539,25	6,360,79	1,149,39	2,226,84	5,300,34	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	57,046,45	869,74	3,772,50	2,136,00	2,397,98	1,854,84	656,93	2,466,89	2,783,66	6,272,45	470,56	8,300,31	984,39	3,281,23	1,428,33	4,068,32	6,941,03	1,580,16	3,156,58	3,624,35	
	Trong đó:	RSW	14,125,99	3,38	378,83	40,88	87,15	345,39	321,12	273,54	1,229,54	6,169,20	5,47	301,35	3,765,29	4,33	225,51	895,18					
		RST	21,344,06	383,92	1,568,00	1,444,87	1,416,40	881,67	383,10	1,215,56	1,329,60	2,049,88	228,39	592,91	391,03	1,680,39	706,43	1,912,21	1,540,44	714,08	1,527,24	1,377,94	
		RSM	21,576,40	480,44	1,825,67	650,25	894,43	627,78	273,83	930,21	1,180,52	2,993,03	242,17	1,338,20	589,40	1,526,97	716,43	1,854,76	1,635,30	861,75	1,403,83	1,351,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	0,70	0,75		0,42	0,93	0,53	0,16	0,03		0,03	0,09	0,30	0,13	0,21		0,13	0,04	1,24	0,21	
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,05	0,62		0,59						0,10											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,940,55	282,64	233,89	177,25	200,87	100,79	216,77	77,17	66,97	285,75	405,44	68,08	220,77	156,55	175,23	222,71	335,48	186,21	284,85	243,13	
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	QDP	6,58	3,77		2,79																	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,96																			
2.3	Đất thu công nghiệp	SKK																				0,25	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,98	1,60		4,39																0,99	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,09	0,87	0,79	0,60	3,46		0,43		0,24		0,10									0,08	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	0,08					8,99													1,36	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				0,16	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00					2,00														0,09	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,663,58	106,05	43,29	40,02	58,22	35,82	71,61	19,65	34,57	38,30	354,91	16,27	106,16	56,30	116,71	113,56	225,26	67,94	69,24	89,70	
	Trong đó:																						
-	Đất giao thông	DGT	684,42	53,05	33,99	26,80	29,06	27,92	44,10	14,24	27,94	22,41	21,22	12,24	41,86	31,42	39,56	73,04	60,62	41,18	42,13	41,64	
-	Đất thủy lợi	DTL	585,98	20,58	3,63	3,05	6,92	1,89	6,26	0,40	3,77	5,57	329,20	0,38	3,17	13,56	2,03	4,54	160,31	4,53	13,26	2,93	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	1,71																		0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	2,57	0,13	0,07	0,12	0,10	0,17	0,12	0,11	0,11	0,12	0,09	0,12	0,14	0,06	0,19	0,18	0,50	0,26	0,13	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,69	7,62	1,59	0,70	2,17	1,41	2,18	1,29	1,30	1,62	1,05	1,45	2,05	1,46	1,96	3,47	2,11	2,71	0,52	0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,29	1,83	0,69	0,47	0,49	0,40	2,17			1,40	0,87			0,94	0,32			0,32	2,11	0,19	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	143,65	0,42		0,75	0,57	0,01	5,56	0,06			0,92			5,31	58,15	0,79		5,02		25,38	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,15	0,04	0,03	0,03	0,05	0,05		0,03	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,12	0,02	0,04	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	2,28					0,42													3,08	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DRA	0,40	0,23					0,07													0,10	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	179,95	14,85	3,22	8,15	18,86	4,04	9,91	3,54	1,42	7,15	0,93	2,08	18,41	2,74	14,90	31,18	2,00	12,56	7,57	16,44	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																					
-	Đất chợ	DCH	2,62	0,76					0,72													0,62	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	10,92	0,83	0,38	0,48	0,45	0,27	0,46	0,17	0,12	0,70	0,39	0,10	0,71	0,28	0,32	0,75	1,33	0,83	1,20	1,15	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV	0,76	0,76																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	476,79	22,54	21,16	44,38			17,94	14,60	13,63	15,97	13,73	7,23	29,59	23,00	27,84	50,72	20,23	41,22	38,83	40,06	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,92	57,92																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,51	4,72	0,38	0,09	0,37	0,19	1,14	5,50	0,56	0,39	0,95	0,57	0,21	0,19	0,53	0,38	0,39	1,18	0,46	0,31	











HỘI ĐỒNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỒ SUNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BA BA  
Kính theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh

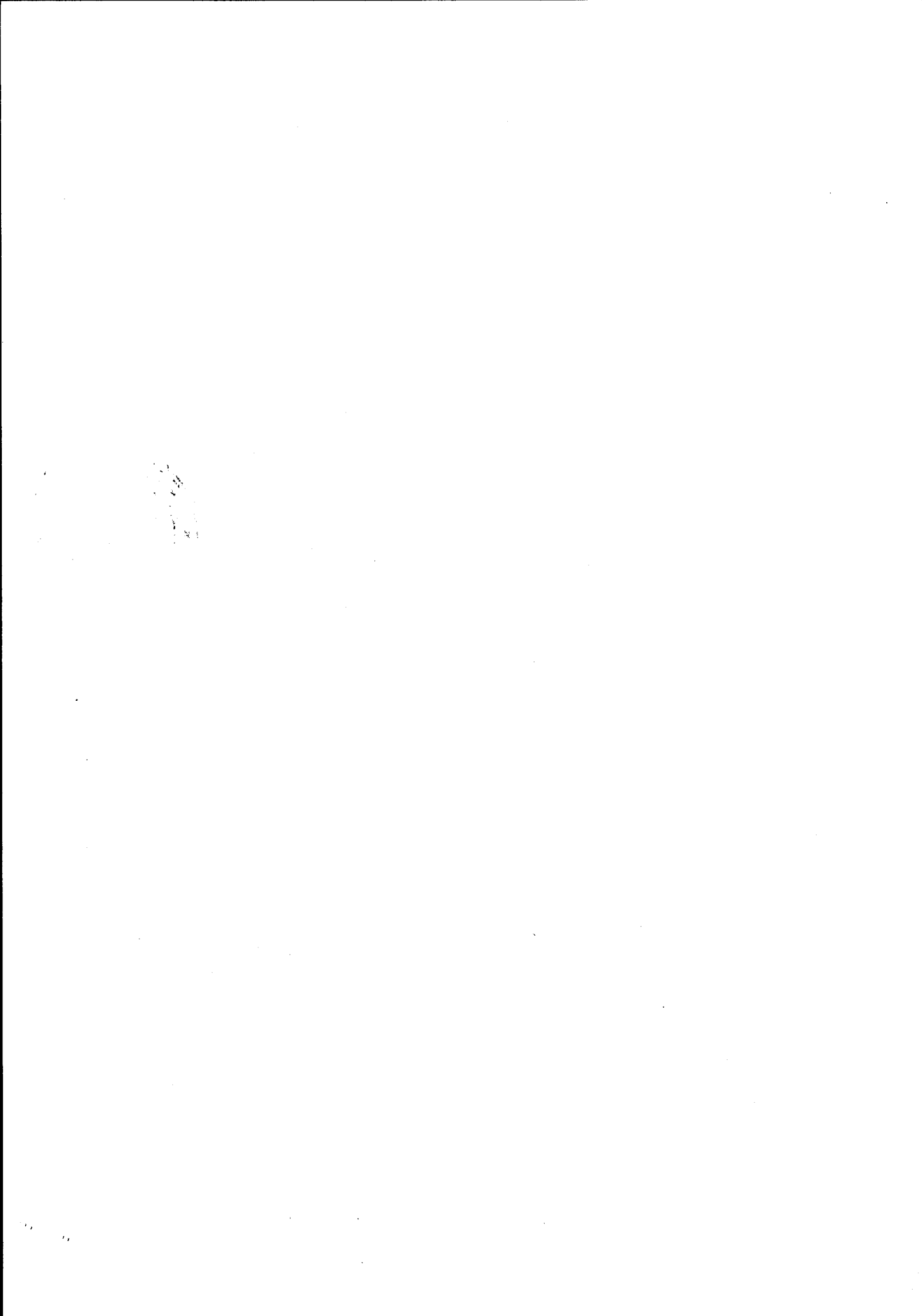
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Tổng diện tích (h) (g) (h) (g)	Thị trấn Ba Tư	Xã Ba Bịch	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Diên	Xã Ba Đông	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngọc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vĩ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	36396	0-31	0,72				0,90						13,67	1,06	12,12			3,06		5,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,27	0,41	0,72				0,66						2,51	0,22	1,89			1,22		0,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	7,46	0,41	0,72				0,66						2,08	0,22	1,62			1,16		0,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,40						0,02						6,21	0,06	5,85					0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,70						0,22						4,69	0,76	3,61			1,70		0,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50																			0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,12												0,26	0,02	0,77			0,14		2,93
	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSW/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																				
	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSW/NKR <sup>(a)</sup>																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																				

Đơn vị tính: ha

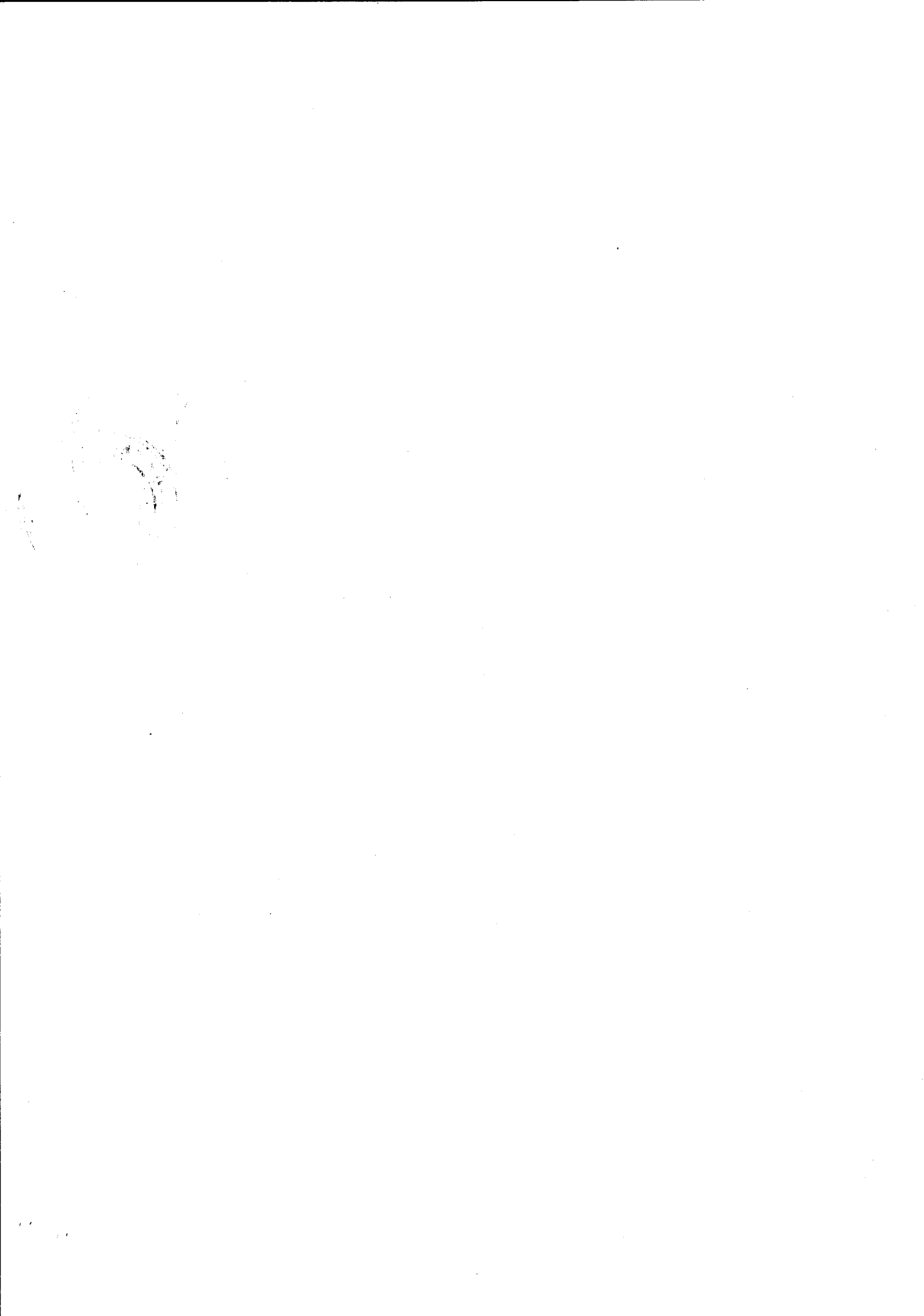
Chú thích: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.













## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 891.../QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cửa hàng xăng dầu Ba Tư	0.16	TDP Uy Năng, thị trấn Ba Tư	Tờ 8 BDDC tỷ lệ 1/1000 thị trấn Ba Tư	Dự án này được Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung nhân chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ Cửa hàng Xăng dầu Được Vân vào năm 2012 và liên tục sản xuất, kinh doanh cho đến nay	Dự án thực hiện theo hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân (Điều 73 Luật đất đai 2013)
2	Cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0.72	xã Ba Bích	Tờ 5 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Bích	QĐ số 520/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án "Cửa hàng xăng dầu Ba Bích"	
<b>2</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>0.88</b>				





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỎ SUNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LỪA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**  
**SẢN PHẨM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BA TÔ**  
*(Kèm theo Quyết định số 821../QĐ-UBND ngày 4.2.28/2022 của UBND tỉnh)*

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường điện 22KV - thủy điện Bok o 2	13.90	3.30	0.50	Xã Ba Xa, xã Ba Vi, xã Ba Tiêu	TỜ BDDC tỷ lệ 1/1000 và BDLN 1/5000 các xã Ba Xa, Ba Vi và Ba Tiêu	Đã được thông qua tại NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh nhưng chưa được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa và rừng phòng hộ (Điều chỉnh thông tin về diện tích QH từ 8,7 ha thành 13,9 ha theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh); Nay xin đăng ký mới 3,30 ha đất lúa và 0,5 ha đất rừng phòng hộ để có cơ sở hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định
2	Thủy điện Ba Vi	81.73	2.26		Xã Ba Tiêu, xã Ba Ngạc	TỜ 1,2, 3, 4, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 30 BDDC xã Ba Tiêu và tờ 4, 8, 9, 34, 41, 42, 49, 54 BDDC xã Ba Ngạc	Đã được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa với diện tích 0,7 ha tại NQ số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 và NQ số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 (Điều chỉnh thông tin về diện tích quy hoạch từ 73,44 ha thành 81,73 ha theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh); nay xin đăng ký bổ sung 2,26 ha đất lúa để có cơ sở hoàn thiện thủ tục đất đai

3	Kiến cổ hóa kênh Mang Mít	0.23	0.03		xã Ba Thành	Tờ BĐĐC số 22, 32 (Tỷ lệ 1/1000) và Tờ BĐĐC số 5 (Tỷ lệ 1/5000), xã Ba Thành	Đã được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa với diện tích 0,06 ha tại NQ số 02/2020/NQ-HĐND ngày 28/04/2020 và Điều chỉnh diện tích quy hoạch từ 0,22 ha thành 0,23 ha theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh; nay xin đăng ký bổ sung 0,03 ha để có cơ sở hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định
4	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Ba Tơ	0.42	0.07		Thị trấn Ba Tơ	Tờ BĐĐC số 12 (Tỷ lệ 1/1000) và Tờ BĐĐC số 13 (Tỷ lệ 1/2000), thị trấn Ba Tơ	Đã được thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa 0,34 ha tại NQ số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 và Điều chỉnh thông tin về diện tích quy hoạch từ 0,35 ha thành 0,42 ha theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh; nay xin đăng ký bổ sung 0,07 ha để có cơ sở hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định
4	<b>Tổng cộng</b>	<b>96.28</b>	<b>5.66</b>	<b>0.50</b>			